

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2021

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)	Thời điểm có việc làm sau khi TN		Thu nhập bình quân/tháng của SVTN có việc làm đối với từng ngành đào tạo. (triệu VNĐ)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tur nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài		Trong vòng không quá 6 tháng sau khi TN	Trên 6 tháng sau khi TN	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	7340101	Quản trị kinh doanh	21	18	17	15	7	8	1	0	1	94.1%	76.2%	2	13	1	0	16	14	2	
Tổng cộng:			21	18	17	15	7	8	1	0	1	94.1%	76.2%								

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 8 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT - HÀN
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TS. Trần Thế Sơn

Chú ý:

Chỉ nhập số liệu từ cột (1) đến cột (19) vào phần mềm chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
Dữ liệu của cột (20), (21) và (22) phục vụ cho báo cáo tự đánh giá CTĐT (Công văn số 2085/QLCL-KDCLGD ngày 31/12/2020) và CSGD (Công văn số 766/QLCL-KDCLGD ngày 20/4/2018) của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) và (3) Mã, tên ngành: ghi đúng quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017, không viết tắt, không thêm dấu chấm, dấu phẩy ở cuối.

Ví dụ: (2) 7210234 (3) Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình, mỗi ngành báo cáo tổng số cuối cùng trong một dòng, không báo cáo theo chuyên ngành.

(4) (5) Ghi đủ số sinh viên tốt nghiệp của năm, bao gồm số sinh viên tốt nghiệp chậm, báo lưu từ những khóa trước.

(13) (14) SV có việc làm = Số SV tốt nghiệp có việc làm + Số SV tiếp tục học.